

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 36

COO  
G TY  
EM HUI  
VA DIP  
TNA  
V-T

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Ninh	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**



**Phạm Mạnh Ninh**

**Giám đốc**

*Ninh Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2016*

Số: 438 -16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 7 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>212.956.572.048</b>	<b>280.826.551.808</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>20.716.490.854</b>	<b>11.484.862.468</b>
1. Tiền	111		5.716.490.854	11.484.862.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.960.320.743</b>	<b>41.628.518.616</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	64.824.469.700	42.588.490.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	2.726.922.377	1.607.560.253
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	346.030.146	369.569.168
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(2.937.101.480)	(2.937.101.480)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.</b>	<b>125.938.072.076</b>	<b>226.118.775.246</b>
1. Hàng tồn kho	141		125.938.072.076	226.118.775.246
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.341.688.375</b>	<b>1.594.395.478</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	1.265.420.710	1.369.971.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.267.665	2.140.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	-	222.283.396
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.265.129.959</b>	<b>11.970.003.801</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>151.857.000</b>	<b>18.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	151.857.000	18.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.659.001.672</b>	<b>11.508.423.776</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	9.466.635.297	11.162.901.881
- Nguyên giá	222		56.865.597.813	56.770.337.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.398.962.516)	(45.607.435.932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	1.155.051.561	299.873.747
- Nguyên giá	225		1.651.262.745	681.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(496.211.184)	(381.944.435)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	37.314.814	45.648.148
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.685.186)	(44.351.852)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>454.271.287</b>	<b>443.580.025</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	454.271.287	443.580.025
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>224.221.702.007</b>	<b>292.796.555.609</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.559.171.780</b>	<b>94.726.360.139</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.768.227.580</b>	<b>94.726.360.139</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	11.730.758.913	18.488.848.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	9.465.862.795	4.596.187.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.805.087.796	1.561.487.586
4. Phải trả người lao động	314		5.112.027.261	5.534.469.242
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	2.278.885.443	1.048.252.570
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	579.098.163	754.124.401
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	129.202.441	62.658.177.786
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	867.372.560	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		799.932.208	84.812.369
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>790.944.200</b>	<b>-</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	790.944.200	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>189.662.530.227</b>	<b>198.070.195.470</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>189.662.530.227</b>	<b>198.070.195.470</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	104.875.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	104.875.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	3.888.322.157
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.192.443.196	60.741.211.039
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.275.575.717	28.565.152.274
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		5.473.463.121	10.926.925.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.802.112.596	17.638.226.276
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>224.221.702.007</b>	<b>292.796.555.609</b>

Ninh Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	347.124.685.402	334.808.925.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	94.244.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		347.030.441.402	334.808.925.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	283.797.141.726	267.425.715.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.233.299.676	67.383.209.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	20.522.238	22.547.452
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.432.318.363	4.855.358.316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		548.363.206	2.264.280.234
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	33.680.109.650	35.355.218.052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	11.599.922.227	9.733.168.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.541.471.674	17.462.012.251
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	731.807.100	472.051.555
12. Chi phí khác	32	VI.8.	1.138.029	168.696.153
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		730.669.071	303.355.402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.272.140.745	17.765.367.653
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	3.470.028.149	3.956.494.037
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.802.112.596	13.808.873.616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.254	1.317

Ninh Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuần

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.272.140.745	17.765.367.653
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.914.126.667	2.429.508.391
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.522.238)	(22.547.452)
- Chi phí lãi vay	06		548.363.206	2.264.280.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.714.108.380	22.436.608.826
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(95.506.364.758)	(2.004.005.033)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		100.180.703.170	28.325.743.756
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.234.753	14.262.169.156
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		93.859.782	(379.057.139)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(362.362.906)	(2.221.780.234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.603.254.355)	(3.240.817.544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.900.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(526.456.000)	(2.843.966.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.016.368.066	54.334.895.288
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.260.000)	(507.460.800)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.522.238	22.547.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.737.762)	(484.913.348)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.102.015.275	189.318.061.403
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.622.782.657)	(227.039.556.307)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(214.132.536)	(45.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.975.102.000)	(26.218.877.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.710.001.918)	(63.985.372.404)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.231.628.386	(10.135.390.464)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.484.862.468	18.782.314.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	20.716.490.854	8.646.924.075

Ninh Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức

Phạm Mạnh Ninh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất công nghiệp Việt Nam. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 số 2700224471 ngày 04/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp thì Vốn Điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán NFC.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất phân bón.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: sản xuất xi măng.
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác, Chi tiết: sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở công ty: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

Tel: (84-4) 030 3610863 Fax: (84-4) 030 3610013

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### - Thông tin về Văn phòng đại diện

- + Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
- + Địa chỉ: 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
- + Mã số Văn phòng đại diện: 2700224471-001

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Y  
C  
T  
H  
H  
N  
H  
G  
I  
M  
P  
H  
A  
P

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 30/6/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
- Máy móc và thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

### 5.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
- Phần mềm kế toán	03

### 5.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm: xe ô tô Camry, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và xe ô tô Mazda được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
- Phương tiện vận tải	04 - 06

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm và chi phí công cụ dụng cụ,...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí quảng cáo, chi phí sáng kiến, chi phí duy tu tín hiệu đường sắt, chi phí tiền điện sử dụng và các chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 533/NQ-ĐHDCĐ ngày 25/4/2016.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ bán bụi lò, phế liệu và vỏ bao thu hồi, được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn bán hàng.

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 15. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lãi thuê tài chính, lãi mua hàng trả chậm.

### 16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 16.1 Các nghĩa vụ về thuế

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành như sau: không chịu thuế đối với các sản phẩm phân lân, 0% đối với hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>5.716.490.854</b>	<b>11.484.862.468</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>544.443.365</i>	<i>287.547.540</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>5.172.047.489</i>	<i>11.197.314.928</i>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Ninh Bình	8.113.071	8.263.730
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Ninh Bình	3.689.722.281	3.109.397.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	26.222.035	8.564.580
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	7.406.001	846.736.735
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Ninh Bình	6.478.630	3.839.935
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Ninh Bình	1.005.363.766	4.150.612
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ninh Bình	7.582.626	7.005.283.900
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	8.799.146	1.489.098
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình	404.742.875	204.614.107
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	7.617.058	4.974.731
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	8.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Ninh Bình	7.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.716.490.854</b>	<b>11.484.862.468</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	7.228.962.100	-	11.120.674.600	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Quảng Ngãi	1.480.080.000	-	3.925.705.800	-
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Gia Lai	13.828.758.755	-	5.209.931.755	-
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Tiền Giang	2.971.659.600	-	2.971.659.600	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	15.858.358.732	-	9.668.911.410	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	2.950.755.470	-	-	-
Công ty TNHH Như Linh	2.816.782.600	-	664.350.600	-
Doanh nghiệp tư nhân Hà Bắc	2.367.519.478	-	-	-
Hội nông dân Huyện Nho Quan	1.424.025.000	-	1.424.025.000	-
Các đối tượng khác	13.897.567.965	-	7.603.231.910	-
<b>Cộng</b>	<b>64.824.469.700</b>	<b>-</b>	<b>42.588.490.675</b>	<b>-</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**3. Trả trước cho người bán**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Tân Phát Đạt	-	471.000.000
Công ty CP Hãng Thông tấn Việt	945.000.000	585.000.000
Công ty CP STG Việt Nam	681.969.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	246.780.493
Công ty TNHH MTV Truyền thông Long Thành	800.000.000	-
Các đối tượng khác	299.953.377	304.779.760
<b>Cộng</b>	<b>2.726.922.377</b>	<b>1.607.560.253</b>

**4. Phải thu khác**

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <b>Ngắn hạn</b>	346.030.146	-	369.569.168	-
Bảo hiểm xã hội phải thu của người lao động	136.090.666	-	124.748.427	-
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	5.226.000	-	53.754.000	-
Phải thu Bộ phận đời sống tiền mua thực phẩm, sữa	45.280.482	-	19.961.445	-

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu BHXH Hoa Lư tiền trợ cấp cho người lao động	-	-	50.730.680	-
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.500.008	-	6.590.916	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	71.831.089	-	-	-
Tạm ứng	61.000.000	-	97.500.000	-
- Bùi Đức Trang	29.000.000	-	-	-
- Nguyễn Đức Thành	4.000.000	-	-	-
- Phạm Văn Đạm	-	-	97.500.000	-
- Trịnh Hữu Quân	28.000.000	-	-	-
Phải thu khác	24.101.901	-	16.283.700	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>151.857.000</b>	<b>-</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	123.857.000	-	18.000.000	-
- Ký quỹ hợp đồng thuê tài chính xe ô tô tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.000.000	-	18.000.000	-
- Ký quỹ hợp đồng thuê tài chính xe ô tô tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	105.857.000	-	-	-
- Đặt cọc thuê nhà làm văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	28.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>497.887.146</b>	<b>-</b>	<b>387.569.168</b>	<b>-</b>

**5. Nợ xấu**

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Phải thu khách hàng	2.937.101.480	239.976.480	2.937.101.480	239.976.480
Hội nông dân huyện Nho Quan	1.424.205.000	-	1.424.205.000	-

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hội nông dân Thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội nông dân xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	548.581.480	239.976.480	548.581.480	239.976.480
<b>Cộng</b>	<b>2.937.101.480</b>	<b>239.976.480</b>	<b>2.937.101.480</b>	<b>239.976.480</b>

(\*) Giá trị có thể thu hồi do Ban giám đốc Công ty đánh giá căn cứ vào tình hình tài chính của khách hàng.

**6. Hàng tồn kho**

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	78.381.019.039	-	76.312.466.585	-
Công cụ, dụng cụ	79.075.691	-	176.821.073	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.454.251.545	-	42.693.828.583	-
Thành phẩm	13.744.247.565	-	20.904.111.216	-
Hàng gửi bán	16.279.478.236	-	86.031.547.789	-
<b>Cộng</b>	<b>125.938.072.076</b>	<b>-</b>	<b>226.118.775.246</b>	<b>-</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	90.000.000	90.000.000
Số dư ngày 30/6/2016	90.000.000	90.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	44.351.852	44.351.852
Khấu hao trong kỳ	8.333.334	8.333.334
Số dư ngày 30/6/2016	52.685.186	52.685.186
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2016	45.648.148	45.648.148
Tại ngày 30/6/2016	37.314.814	37.314.814

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2016	25.286.454.973	16.453.573.199	11.267.877.451	3.762.432.190	56.770.337.813
Mua trong năm	-	-	-	95.260.000	95.260.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2016	25.286.454.973	16.453.573.199	11.267.877.451	3.857.692.190	56.865.597.813
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2016	18.651.670.283	13.315.224.184	10.485.194.795	3.155.346.670	45.607.435.932
Khấu hao trong kỳ	1.001.990.102	419.491.246	238.763.812	131.281.424	1.791.526.584
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2016	19.653.660.385	13.734.715.430	10.723.958.607	3.286.628.094	47.398.962.516
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2016	6.634.784.690	3.138.349.015	782.682.656	607.085.520	11.162.901.881
Tại ngày 30/6/2016	5.632.794.588	2.718.857.769	543.918.844	571.064.096	9.466.635.297

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.774.461.143 VND

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	681.818.182	681.818.182
Thuê tài chính trong kỳ	969.444.563	969.444.563
Số dư ngày 30/6/2016	1.651.262.745	1.651.262.745
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	381.944.435	381.944.435
Khấu hao trong kỳ	114.266.749	114.266.749
Số dư ngày 30/6/2016	496.211.184	496.211.184
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2016	299.873.747	299.873.747
Tại ngày 30/6/2016	1.155.051.561	1.155.051.561

**10. Chi phí trả trước**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.265.420.710</b>	<b>1.369.971.754</b>
Chi phí chiết khấu thanh toán	-	383.360.478
Chi phí quảng cáo	621.111.111	981.646.443
Chi phí thuế môn bài và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.853.500	-
Chi phí tiền thuê đất	571.711.698	-
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	43.961.500	-
Chi phí khác	4.782.901	4.964.833
<b>b) Dài hạn</b>	<b>454.271.287</b>	<b>443.580.025</b>
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng	394.313.287	443.580.025
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	59.958.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.719.691.997</b>	<b>1.813.551.779</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***11. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	129.202.441	129.202.441	39.582.346.993	102.111.322.338	62.658.177.786	62.658.177.786
a1) Vay ngắn hạn	6.789.159	6.789.159	39.318.301.175	101.897.189.802	62.585.677.786	62.585.677.786
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-		28.122.724.397	28.122.724.397	28.122.724.397
Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác	6.789.159	6.789.159	39.318.301.175	73.774.465.405	34.462.953.389	34.462.953.389
a2) Nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)	122.413.282	122.413.282	264.045.818	214.132.536	72.500.000	72.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	122.413.282	122.413.282	264.045.818	214.132.536	72.500.000	72.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	27.500.000	27.500.000	-	45.000.000	72.500.000	72.500.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	94.913.282	94.913.282	264.045.818	169.132.536	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	790.944.200	790.944.200	790.944.200	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (*)	790.944.200	790.944.200	790.944.200	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	790.944.200	790.944.200	790.944.200	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>920.146.641</b>	<b>920.146.641</b>	<b>40.373.291.193</b>	<b>102.111.322.338</b>	<b>62.658.177.786</b>	<b>62.658.177.786</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(\*) Thông tin chi tiết các khoản nợ thuê tài chính:

(1) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 63/2012/HDMB ngày 26/10/2012 với các điều kiện cụ thể như sau:

+ Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, BKS 30N-1510 đã qua sử dụng;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 750.000.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 400.000.000 đồng, còn 350.000.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;

+ Thời hạn thanh toán: 48 tháng kể từ tháng 10/2012 đến tháng 10/2016;

+ Lãi suất thuê từ ngày 26/01/2015 là 12,5%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/6/2016 là 27.500.000 đồng.

(2) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2016 với các điều kiện cụ thể như sau:

+ Tài sản thuê: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.058.570.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 952.713.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;

+ Thời hạn thanh toán: 60 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;

+ Lãi suất thuê: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chỉ định: 1,68%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/6/2016 là 885.857.482 đồng

**b) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	01/01/2016 - 30/6/2016			01/01/2015 - 30/6/2015		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	243.816.391	29.683.855	214.132.536	54.030.904	9.030.904	45.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>243.816.391</b>	<b>29.683.855</b>	<b>214.132.536</b>	<b>54.030.904</b>	<b>9.030.904</b>	<b>45.000.000</b>

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Bao bì PP	2.710.186.082	2.710.186.082	3.398.936.353	3.398.936.353
Công ty CP DAP - VINACHEM	1.186.642.457	1.186.642.457	-	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.108.683.865	1.108.683.865	2.762.041.844	2.762.041.844
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.249.485.958	5.249.485.958	8.896.173.974	8.896.173.974
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	631.159.462	631.159.462
Các đối tượng khác	1.475.760.551	1.475.760.551	2.800.537.052	2.800.537.052
<b>Cộng</b>	<b>11.730.758.913</b>	<b>11.730.758.913</b>	<b>18.488.848.685</b>	<b>18.488.848.685</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Văn	1.066.979.308	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	4.596.120.000
Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	2.612.715.607	-
Công ty TNHH Bằng Tuyên	828.385.290	-
Công ty TNHH Vật tư Tổng hợp Thăng Phúc	784.602.149	-
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Lê Tuấn Vũ Văn Tâm	1.096.078.532	-
Vũ Văn Tâm	791.787.303	-
Các đối tượng khác	2.285.314.606	67.500
<b>Cộng</b>	<b>9.465.862.795</b>	<b>4.596.187.500</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2016
<b>Phải nộp</b>	<b>1.561.487.586</b>			<b>2.805.087.796</b>
Thuế GTGT	-	9.255.812	9.255.812	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	991.022.347	3.470.028.149	2.603.254.355	1.857.796.141
Thuế thu nhập cá nhân	14.993.266	455.525.895	69.276.837	401.242.324
Thuế tài nguyên	1.690.440	46.923.300	48.613.740	-



Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các loại thuế khác	-	47.707.000	47.707.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	553.781.533	12.916.298	20.648.500	546.049.331
<b>Cộng</b>	<b>1.561.487.586</b>	<b>4.042.356.454</b>	<b>2.798.756.244</b>	<b>2.805.087.796</b>
<b>Phải thu</b>	<b>222.283.396</b>			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	222.283.396	1.143.423.396	921.140.000	-
<b>Cộng</b>	<b>222.283.396</b>	<b>1.143.423.396</b>	<b>921.140.000</b>	-

**15. Chi phí phải trả**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	-	30.285.600
Chi phí quảng cáo	1.455.391.524	7.500.000
Chi phí sáng kiến	316.124.000	588.000.000
Chi phí duy tu tín hiệu đường sắt	298.368.950	-
Chi phí tiền điện sử dụng	180.725.969	351.631.396
Chi phí phải trả khác	28.275.000	70.835.574
<b>Cộng</b>	<b>2.278.885.443</b>	<b>1.048.252.570</b>

**16. Phải trả khác**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	551.283.463	611.735.773
Bảo hiểm xã hội	-	43.048.628
Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.814.700	74.340.000
<i>Phải trả CBCNV tiền điện thoại</i>	-	59.740.000
<i>Phải trả Ông Phạm Mạnh Ninh tiền thuế TNCN</i>	-	11.000.000
<i>Phải trả Ông Đỗ Văn Thắng tiền thuế TNCN</i>	2.100.000	-
<i>Phải trả khác</i>	714.700	3.600.000
<b>Cộng</b>	<b>579.098.163</b>	<b>754.124.401</b>

**b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**

**17. Dự phòng phải trả**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	867.372.560	-
<b>Cộng</b>	<b>867.372.560</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>2.064.910.032</b>	<b>53.447.562.538</b>	<b>49.909.688.375</b>	<b>210.297.670.945</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	17.638.226.276	17.638.226.276
Tăng khác	-	1.823.412.125	7.293.648.501	-	9.117.060.626
Chia cổ tức	-	-	-	(26.218.877.500)	(26.218.877.500)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(9.117.060.626)	(9.117.060.626)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.646.824.251)	(3.646.824.251)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>3.888.322.157</b>	<b>60.741.211.039</b>	<b>28.565.152.274</b>	<b>198.070.195.470</b>
Tăng vốn trong kỳ này	52.437.090.000	-	-	-	52.437.090.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	13.802.112.596	13.802.112.596
Tăng khác	-	881.911.314	-	-	881.911.314
Chia cổ tức	-	-	-	(20.975.102.000)	(20.975.102.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(881.911.314)	(881.911.314)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.234.675.839)	(1.234.675.839)
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	-	(3.888.322.157)	(48.548.767.843)	-	(52.437.090.000)
<b>Số dư ngày 30/6/2016</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>881.911.314</b>	<b>12.192.443.196</b>	<b>19.275.575.717</b>	<b>189.662.530.227</b>

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	53.489.520.000
Ông Phạm Quang Ninh	15.731.550.000	10.487.700.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	11.344.840.000
Vốn các cổ đông khác	44.329.510.000	29.553.450.000
<b>Cộng</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>104.875.510.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	104.875.510.000	104.875.510.000
Vốn góp tăng trong kỳ	52.437.090.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	104.875.510.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20.975.102.000</b>	<b>26.218.877.500</b>

**18.4 Cổ phiếu**

	30/6/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	10.487.551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	10.487.551
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	10.487.551
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**18.5 Các quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2016
Quỹ đầu tư phát triển	60.741.211.039	-	48.548.767.843	12.192.443.196
<b>Cộng</b>	<b>60.741.211.039</b>	<b>-</b>	<b>48.548.767.843</b>	<b>12.192.443.196</b>

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**a) Tài sản nhận giữ hộ:**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
- <b>Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước</b>				
+ Đường ô tô từ đường IA vào Công ty	1	108.564.663	1	108.564.663
+ Nhà ăn, Hội trường	1	55.061.008	1	55.061.008
+ Nhà trẻ Công nhân	1	294.186	1	294.186
+ Nhà đúc	1	4.000.000	1	4.000.000
- <b>Hàng hóa nhận giữ hộ</b>				
+ Phân lân nung chảy (*)	30,55 tấn	-	467,45 tấn	-
+ NPKS 5.10.3.8	-	-	6,206 tấn	24.265.460
+ NPKS 5.10.5	-	-	16,657 tấn	80.286.740
+ NPKS 5.12.3	-	-	30,614 tấn	115.856.600
+ NPKS 5.12.2	-	-	9,709 tấn	42.899.100
+ NPKS 12.6.3-8	-	-	0,325 tấn	1.602.250

(\*) Phân lân nung chảy bị rác vỡ do đóng cục giữ hộ Công ty TNHH Hoàng Ngân không xác định được giá trị.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý:**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ông Nguyễn Văn Thương (*)	11.301.432.890	11.301.432.890
- Các đối tượng khác	28.600.000	28.600.000

(\*) Ông Nguyễn Văn Thương đang chấp hành án tù có thời hạn 20 năm theo Bản án số 18/2013/HSST ngày 23/8/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Ninh Bình, không có tài sản để thi hành án, người thừa kế theo pháp luật không có khả năng chi trả.

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a) <b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	347.124.685.402	334.808.925.457
Cộng	<u>347.124.685.402</u>	<u>334.808.925.457</u>

b) **Doanh thu với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Hàng bán bị trả lại	94.244.000	-
Cộng	<u>94.244.000</u>	<u>-</u>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	283.797.141.726	267.425.715.988
Cộng	<u>283.797.141.726</u>	<u>267.425.715.988</u>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.522.238	22.547.452
Cộng	<u>20.522.238</u>	<u>22.547.452</u>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	518.679.351	2.264.280.234
Lãi thuê tài chính	29.683.855	2.591.078.082
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	879.191.157	-
Chi phí tài chính khác	4.764.000	-
Cộng	<u>1.432.318.363</u>	<u>4.855.358.316</u>

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>11.599.922.227</b>	<b>9.733.168.302</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.728.064.038	5.664.175.291
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.154.881.117	606.036.288
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	598.216.513	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	655.044.539	841.247.541
Thuế, phí, lệ phí	595.565.198	338.260.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.027.554	-
Chi phí khác bằng tiền	3.299.123.268	2.283.448.263
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>33.680.109.650</b>	<b>35.355.218.052</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	6.415.000	11.285.820
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.411.043	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.020.352.332	34.030.673.863
Chi phí khác bằng tiền	2.629.931.275	1.313.258.369
<b>Cộng</b>	<b>45.280.031.877</b>	<b>45.088.386.354</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập bán bụi lò thu hồi	583.254.544	112.922.953
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	49.831.815	194.600.000
Thu nhập bán vỏ bao thu hồi	73.363.650	64.294.541
Thu tiền sửa lại hàng bị ẩm ướt	25.357.091	24.830.425
Thu tiền cước vận chuyển	-	75.403.636
<b>Cộng</b>	<b>731.807.100</b>	<b>472.051.555</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	1.098.588	168.696.153
Lãi chậm nộp theo kế ước vay	39.441	-
<b>Cộng</b>	<b>1.138.029</b>	<b>168.696.153</b>

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	347.782.770.740	335.303.524.464
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	330.510.629.995	317.538.156.811
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	78.000.000	218.696.153
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.350.140.745	17.984.063.806
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	3.470.028.149	3.956.494.037

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.450.430.428	244.002.392.901
Chi phí nhân công	19.295.705.584	25.214.508.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.914.126.667	2.429.508.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.679.890.944	41.727.702.165
Chi phí khác bằng tiền	6.939.798.027	4.017.160.240
<b>Cộng</b>	<b>268.279.951.650</b>	<b>317.391.272.312</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.802.112.596	13.808.873.616
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.802.112.596	13.808.873.616
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.009.025	10.487.551
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.254	1.317

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

**13. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND</b>
Lãi vay nhập gốc	216.285.900	-
Bù trừ công nợ vay và phải thu khách hàng	72.274.407.145	-
Phát hành cổ phiếu bằng Quỹ Đầu tư phát triển và Vốn khác của Chủ sở hữu	52.437.090.000	-
	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND</b>
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.102.015.275	189.318.061.403
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.622.782.657	227.039.556.307
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	72.274.407.145	-
- Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	214.132.536	45.000.000

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình  
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam  
Công ty TNHH Hoàng Ngân  
Ông Phạm Mạnh Ninh

**Mối quan hệ**

Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cổ đồng  
Thành viên HĐQT/Giám đốc



Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>68.586.614.250</b>
Bán hàng cho Công ty CP Xuất Nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	68.586.614.250
<b>Mua hàng</b>	<b>61.415.817.355</b>
Mua hàng của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	2.897.121.142
Mua hàng của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	28.746.011.410
Mua hàng của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	19.424.750.000
Mua hàng của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	470.356.880
Mua hàng của Công ty TNHH Hoàng Ngân	9.877.577.923

**b) Số dư với các bên liên quan**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>15.858.358.732</b>	<b>9.668.911.410</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	15.858.358.732	9.668.911.410
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>7.544.812.280</b>	<b>11.680.215.818</b>
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	1.186.642.457	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.249.485.958	8.896.173.974
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.108.683.865	2.762.041.844
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>11.000.000</b>
Ông Phạm Mạnh Ninh	-	11.000.000

**c) Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị**

Thu nhập Ban Giám đốc và HĐQT được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập Ban Giám đốc và HĐQT	752.130.000	874.125.000
<b>Cộng</b>	<b>752.130.000</b>	<b>874.125.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Phân lân nung chảy VND	Phân NPK VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	219.442.643.933	127.587.797.469	347.030.441.402	-	347.030.441.402
2. Giá vốn hàng bán	177.933.111.248	105.864.030.478	283.797.141.726	-	283.797.141.726
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>41.509.532.685</b>	<b>21.723.766.991</b>	<b>63.233.299.676</b>	-	<b>63.233.299.676</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	667.116.688	387.873.330	1.054.990.018	-	1.054.990.018
Tài sản bộ phận	162.163.718.790	61.029.557.119	223.193.275.909	-	223.193.275.909
Tài sản không phân bổ	-	-	1.028.426.098	-	1.028.426.098
<b>Tổng tài sản</b>	<b>162.163.718.790</b>	<b>61.029.557.119</b>	<b>224.221.702.007</b>	-	<b>224.221.702.007</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	14.689.093.083	15.685.960.530	30.375.053.613	-	30.375.053.613
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	4.184.118.167	-	4.184.118.167
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>14.689.093.083</b>	<b>15.685.960.530</b>	<b>34.559.171.780</b>	-	<b>34.559.171.780</b>

**Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/các cổ đông/Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	920.146.641	62.658.177.786
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(20.716.490.854)	(11.484.862.468)
Nợ thuần	(19.796.344.213)	51.173.315.318
Vốn chủ sở hữu	189.662.530.227	198.070.195.470
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(10,44%)	25,84%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.716.490.854	11.484.862.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.385.255.366	40.038.958.363
<b>Cộng</b>	<b>83.101.746.220</b>	<b>51.523.820.831</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	920.146.641	62.658.177.786
Phải trả người bán và phải trả khác	12.309.857.076	19.242.973.086
Chi phí phải trả	2.278.885.443	1.048.252.570
<b>Cộng</b>	<b>15.508.889.160</b>	<b>82.949.403.442</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2016 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>30/6/2016</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	12.309.857.076	-	12.309.857.076
Chi phí phải trả	2.278.885.443	-	2.278.885.443
Các khoản vay	129.202.441	790.944.200	920.146.641
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2016</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.242.973.086	-	19.242.973.086
Chi phí phải trả	1.048.252.570	-	1.048.252.570
Các khoản vay	62.658.177.786	-	62.658.177.786

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
<b>30/6/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.716.490.854	-	20.716.490.854
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.233.398.366	151.857.000	62.385.255.366
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.484.862.468	-	11.484.862.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.020.958.363	18.000.000	40.038.958.363

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 và Báo cáo kết quả Công tác soát xét tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Ninh Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức



Phạm Mạnh Ninh